

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
kỳ cuối giai đoạn 2016 - 2020, Thành phố Hồ Chí Minh.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM
(Từ ngày 04 đến ngày 06 tháng 7 năm 2017)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Căn cứ Kết luận số 172-KL/TU ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thành ủy về thống nhất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 27/TB-BTNMT ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét Tờ trình số 1844/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2017, Tờ trình số 3484/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 và Tờ trình số 4036/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2016 - 2020, Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 380/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2016 - 2020, Thành phố Hồ Chí Minh (*danh mục 1, 2, 3, 4 đính kèm*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần lưu ý các nội dung sau:

Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy định, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Tăng cường việc kiểm tra, xử lý vi phạm nhằm tăng tính nghiêm minh việc chấp hành pháp luật trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch khác như quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch ngành... đảm bảo đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất.

Đề ra các giải pháp cụ thể để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và sự không đồng bộ giữa chức năng sử dụng đất thực tế với quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố phối hợp với Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố và Hội đồng nhân dân các quận, huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

DANH MỤC 1: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

(Đính kèm Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017)

Đơn vị ha.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	209.539	100		212.409	212.409	100
1	Đất nông nghiệp	115.498	55,1	88.005	1.864	89.869	42,3
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.675	8,9	3.000		3.000	1,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.765</i>	<i>5,1</i>	<i>3000</i>		<i>3.000</i>	<i>1,4</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác ⁽¹⁾	16.775	8,0	x		12.604	5,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm ⁽¹⁾	31.371	15,0	x		24.935	11,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	34.015	16,2	33.292	2.473	35.765	16,8
1.5	Đất rừng đặc dụng	30	0,0		30	30	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất ⁽¹⁾	840	0,4	2.149	-591	1.558	0,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.348	5,4	10702	0	10.702	5,0
1.8	Đất làm muối	2.069	1,0	1.000		1.000	0,5
2	Đất phi nông nghiệp	93.107	44,4	117.810	2.631	120.441	56,7
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.152	1,0	3.181	0	3.181	1,5
2.2	Đất an ninh	336	0,2	454	0	454	0,2
2.3	Đất khu công nghiệp	3.494	1,7	5.921	-7	5.914	2,8
2.4	Đất khu chế xuất	421	0,2	x			
2.5	Đất cụm công nghiệp	233	0,1	x		331	0,2
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.161	0,6	x		3.443	1,6
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.944	1,9	x		4.833	2,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp thành phố	19.598	9,4	31.677	3.244	34.921	16,4
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>870</i>	<i>0,4</i>	<i>2.748</i>	<i>0</i>	<i>2.748</i>	<i>1,3</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>288</i>	<i>0,1</i>	<i>665</i>	<i>0</i>	<i>665</i>	<i>0,3</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>2.016</i>	<i>1,0</i>	<i>4.801</i>	<i>73</i>	<i>4.874</i>	<i>2,3</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>782</i>	<i>0,4</i>	<i>2.770</i>	<i>-110</i>	<i>2.660</i>	<i>1,3</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	154	0,1	201	4	205	0,1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			x			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	616	0,3	1116	134	1.250	0,6
2.13	Đất ở tại nông thôn ⁽¹⁾	7.732	3,7	x		10.615	5,0
2.14	Đất ở tại đô thị	19.631	9,4	24.060	0	24.060	11,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	348	0,2	x		422	0,2
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	55	0,0	x		60	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	9	0,0	x		9	0,0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	426	0,2	x		435	0,2
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng ⁽¹⁾	913	0,4	x		1.079	0,5
3	Đất chưa sử dụng	934	0,4	309	0	309	0,1

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
4	Đất khu công nghệ cao*	913	0,4	913		913	0,4
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	55.933	26,7	59.834	2.870	62.704	29,5

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;

⁽¹⁾: Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia tại công văn 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016.

DANH MỤC 2: Phân bổ các loại đất trong kỳ kế hoạch giai đoạn 2016-2020:

(Đính kèm Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017)

Đơn vị ha.

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	115.498	115.000	106.058	94.429	91.790	89.869
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.675	18.300	12.705	6.927	4.418	3.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.765</i>	<i>10.896</i>	<i>7.773</i>	<i>5.316</i>	<i>3.608</i>	<i>3.000</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác ⁽¹⁾	HNK	16.775	16.397	15.346	13.498	13.089	12.604
1.3	Đất trồng cây lâu năm ⁽¹⁾	CLN	31.371	31.926	29.412	25.880	25.767	24.935
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.015	34.015	34.629	35.203	35.423	35.765
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30	30	30	30	30	30
1.6	Đất rừng sản xuất ⁽¹⁾	RSX	840	840	857	896	1.288	1.558
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.348	11.036	10.908	10.788	10.735	10.702
-	<i>Đất bãi bồi</i>					500	500	2.477
-	<i>Trong địa giới hành chính</i>		<i>11.348</i>	<i>11.036</i>	<i>10.908</i>	<i>10.288</i>	<i>10.235</i>	<i>8.225</i>
1.8	Đất làm muối	LMU	2.069	2.069	1.801	1.334	1.167	1.000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93.107	93.612	102.770	114.514	117.286	120.441
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.152	2.145	2.444	2.701	2.924	3.181
-	<i>Không gian quy hoạch đất quốc phòng</i>				223	447	670	893
-	<i>Đất xây dựng công trình quốc phòng</i>		<i>2.152</i>	<i>2.145</i>	<i>2.220</i>	<i>2.255</i>	<i>2.255</i>	<i>2.288</i>
2.2	Đất an ninh	CAN	336	337	356	454	454	454
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.494	3.587	4.187	5.914	5.914	5.914
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	421	421				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	233	233	331	331	331	331
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.161	1.171	1.259	2.044	2.044	3.443
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.944	3.971	4.030	4.779	4.815	4.833
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19.598	19.671	25.825	32.925	34.609	34.921
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	154	154	154	205	205	205
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	616	621	852	1.250	1.250	1.250
2.13	Đất ở tại nông thôn ⁽¹⁾	ONT	7.732	7.825	8.224	8.523	9.035	10.615
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	19.631	19.815	21.765	22.776	23.316	24.060
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	348	344	365	420	420	422

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	55	55	57	60	60	60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	9	9	9	9	9	9
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	426	423	426	435	435	435
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng ⁽¹⁾	NTD	913	910	920	1.068	1.079	1.079
3	Đất chưa sử dụng	CSD	934	928	711	596	464	309
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913	913	913	913	913	913
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	55.933	56.221	56.508	57.084	58.459	62.704

(*): Kế hoạch năm 2016 đã thực hiện

DANH MỤC 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đính kèm Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017)

Đơn vị ha.

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		26.246	498	9.157	11.743	2.771	2.076
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa ⁽¹⁾	LUA/PNN	13.261		5.095	5.593	1.708	865
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước⁽¹⁾</i>	LUC/PNN	7.896		3.123	2.457	1.708	608
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác ⁽¹⁾	HNK/PNN	4.472	186	1.051	1.848	860	527
1.3	Đất trồng cây lâu năm ⁽¹⁾	CLN/PNN	7.497	243	2.853	3.678	71	652
1.6	Đất rừng sản xuất ⁽¹⁾	RSX/PNN	22		22			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản ⁽¹⁾	NTS/PNN	403	69	128	120	53	33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.760	810	1.152	797	1.413	1.588
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm ⁽¹⁾	LUA/CLN	1.500	375	500	185	350	90

(*): Kế hoạch năm 2016 đã thực hiện.

DANH MỤC 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Đính kèm Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017)

Đơn vị ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp ⁽¹⁾	NNP	617		215	115	132	155
2	Đất phi nông nghiệp ⁽¹⁾	PNN	8	6	1	1		

(*): Kế hoạch năm 2016 đã thực hiện.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ.